jiù rén

救人

16 课

huā yuán

花园

16 课

hǎn jiào

喊叫

16 课

shuĭ gāng

水缸

16 课

ji**ǎ** sh**ā**n

假山

16 课

cóng qián

从前

16 课

tīng jiàn

听见

16 课

diào jìn

掉进

16 课

yuán lái

原来

16 课

hài pà

害怕

16 课

cóng qián

previously,formerly,once upon a time

jiù rén

save a persons life; rescue

tīng jiàn

to hear

huā yuán

garden

diào jìn

fall into

hǎn jiào

to cry out, to shout

yuán lái

original,former,originally,formerly,at first,so... actually

shuĭ gāng

water jar

hài pà

to be afraid, to be scared

jiǎ shān

rock garden

pǎo diào

吓得跑掉

16 课

páng biān

旁边

16 课

xiang4...za2qù

向...砸去

16 课

dé jiù

得救

16 课

wū yā

乌鸦

16 课

huang zhang

慌张

16 课

shí tóu

石头

16 课

liú chū lái

流出来

16 课

dà dòng

大洞

16 课

hē shuǐ

喝水

16 课

	1
huāng zhāng	pǎo diào
confused,flustered	scared to run away;
shí tóu	páng biān
stone	lateral,side,to the side,beside
liú chū lái	xiang4za2qù
flow out	to crusto ,to break,
dà dòng	dé jiù
big hole	to be saved
hē shuǐ	wū yā
drink water	crow,raven

kǒu kě

口渴

16 课

zuì hòu

最后

16 课

zhè fú huà

这幅画

16 课

shuť cǎi bǐ

水彩笔

16 课

gāo xìng dì

高兴地

16 课

tuī dào

推到

16 课

zhōng yú

终于

16 课

shōu shí

收拾

16 课

nòng zàng

弄脏

16 课

jiě jué

解决

16 课

tuī dào

push to

kǒu kě

thirsty

zhōng yú

at last,in the end,finally,eventually

zuì hòu

final, last, finally, ultimate

shōu shí

to put in order,to tidy up,to pack,to repair,to punish (colloquial),to manage

zhè fú huà

the painting

nòng zàng

to make dirty,to defile,to smear

shuǐ cǎi bǐ

watercolor brush

jiě jué

to settle (a dispute),to resolve,to solve

gāo xìng dì

happily, gladly, in a cheerful mood